BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 23
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23
Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23
Phụ lục 02: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp)	24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Chí	Ủy viên
Bà	Trương Thị Thu Hà	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đình Trụ	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Văn Chí	Giám đốc	
Ông	Nguyễn Hữu Đức	Quyền Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14/07/2017)
Ông	Nguyễn Đăng Hùng	Quyền Phó Giám đốc	
Ông	Vũ Tiến Duy	Quyền Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đặng Kim Hoa	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Minh Hùng	Ủy viên
Ông	Đào Minh Hải	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Văn Chí
Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Số: 120318.014/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel được lập ngày 12 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường	**Nguyễn Anh Ngọc**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1	kiểm toán số: 1437-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**97.955.821.820**	**88.281.589.347**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**52.606.173.966**	**71.163.627.153**
111	1. Tiền		6.606.173.966	4.163.627.153
112	2. Các khoản tương đương tiền		46.000.000.000	67.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**12.000.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**32.021.745.654**	**16.607.664.073**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	31.498.528.355	16.178.290.526
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	523.217.299	429.373.547
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**1.179.929.700**	**364.048.121**
141	1. Hàng tồn kho		1.179.929.700	364.048.121
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**147.972.500**	**146.250.000**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	147.972.500	146.250.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.447.581.040**	**6.778.060.070**
220	**II. Tài sản cố định**		**7.240.135.333**	**5.918.098.755**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.515.981.933	2.193.945.355
222	*- Nguyên giá*		*6.392.404.819*	*4.747.157.547*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.876.422.886)*	*(2.553.212.192)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.724.153.400	3.724.153.400
228	*- Nguyên giá*		*3.724.153.400*	*3.724.153.400*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**133.264.800**	**766.363.636**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	133.264.800	766.363.636
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**74.180.907**	**93.597.679**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	74.180.907	93.597.679
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**105.403.402.860**	**95.059.649.417**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**15.699.329.942**	**12.392.566.617**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**15.699.329.942**	**12.392.566.617**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.637.470.994	718.610.761
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		101.939.091	207.706.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.676.840.851	1.678.546.513
314	4. Phải trả người lao động		7.429.556.477	6.397.832.130
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.212.667.937	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	893.059.217	1.931.362.691
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.747.795.375	1.458.507.922
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**89.704.072.918**	**82.667.082.800**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**89.704.072.918**	**82.667.082.800**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.599.050.000	32.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*41.599.050.000*	*32.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		29.683.712.060	30.068.417.532
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.421.310.858	20.598.665.268
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*2.764.957.863*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*18.421.310.858*	*17.833.707.405*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**105.403.402.860**	**95.059.649.417**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

Nguyễn Thu Hà	**Nguyễn Hữu Hải**	**Lê Văn Chí**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**90.920.544.907**	**81.059.428.294**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**90.920.544.907**	**81.059.428.294**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**18**	**60.374.540.228**	**51.995.297.816**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**30.546.004.679**	**29.064.130.478**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3.344.511.262	3.067.895.192
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	10.545.785.955	9.789.318.833
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**23.344.729.986**	**22.342.706.837**
31	11. Thu nhập khác		3	-
32	12. Chi phí khác		121.831.915	16.458.064
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(121.831.912)**	**(16.458.064)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23.222.898.074**	**22.326.248.773**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	4.801.587.216	4.492.541.368
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**18.421.310.858**	**17.833.707.405**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**22**	**4.428**	**4.287**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

Nguyễn Thu Hà	Nguyễn Hữu Hải	Lê Văn Chí
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***23.222.898.074***	***22.326.248.773***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		323.210.694	334.711.440
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.344.511.262)	(3.067.705.415)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***20.201.597.506***	***19.593.254.798***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(15.283.467.688)	(8.319.458.746)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(815.881.579)	341.705.059
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		3.039.875.872	1.520.107.002
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		17.694.272	91.961.868
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.642.620.953)	(4.615.685.818)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.814.605.250	2.295.174.994
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.606.344.873)	(2.904.274.655)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***725.457.807***	***8.002.784.502***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.162.408.363)	(766.363.636)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.191.497.369	2.966.072.085
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(9.970.910.994)***	***2.199.708.449***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.312.000.000)	(6.208.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(9.312.000.000)***	***(6.208.000.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(18.557.453.187)**	**3.994.492.951**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**71.163.627.153**	**67.169.134.202**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**52.606.173.966**	**71.163.627.153**

Nguyễn Thu Hà	**Nguyễn Hữu Hải**	**Lê Văn Chí**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 41.599.050.000 đồng (Bốn mươi mốt tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 4.159.905 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khảo sát, thiết kế, giám sát công trình (chủ yếu là các công trình thông tin, bưu chính viễn thông); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, lập, đánh giá hồ sơ mời thầu; kinh doanh bất động sản; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí trực tiếp được tập hợp theo từng công trình và các chi phí chung phân bổ của các công trình đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ cho các công trình hoàn thành và công trình thực hiện dở dang theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.13 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.14 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	819.941.348	88.517.200
Tiền gửi ngân hàng	5.786.232.618	4.075.109.953
Các khoản tương đương tiền (*)	46.000.000.000	67.000.000.000
	52.606.173.966	**71.163.627.153**

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 46.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
	12.000.000.000	**12.000.000.000**	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 12.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất từ 6,1%/năm đến 6,3%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	19.664.582.147	12.176.919.780
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	3.732.629.714	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	2.299.357.005	191.397.836
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.801.959.489	3.809.972.910
	31.498.528.355	**16.178.290.526**
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 27)	**28.987.799.995**	**15.183.376.987**

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	66.464.519	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	456.752.780	-	303.738.887	-
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	125.634.660	-
	523.217.299	**-**	**429.373.547**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.179.929.700	-	364.048.121	-
- Dự án Xây dựng hệ thống Cống bể ngầm hóa mạng cáp viễn thông	-	-	*63.038.200*	-
- Thẩm định hồ sơ thiết kế các công trình BTS, truyền dẫn tại Myanmar	*700.786.681*	-	-	-
- Khảo sát, thiết kế trạm BTS tại Myanmar	*174.646.906*	-	-	-
- Dự án khác	*304.496.113*	-	*301.009.921*	-
	1.179.929.700	**-**	**364.048.121**	**-**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
Mua sắm	VND	VND
Phần mềm phát hành hồ sơ	133.264.800	-
Mua xe ô tô Toyota Hilux G KUN126L- DTFMYU	-	766.363.636
	133.264.800	**766.363.636**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí mua Phần mềm phát hành hồ sơ đã hoàn thành giai đoạn 1 và đang chờ hoàn tất giai đoạn 2.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.349.589.737	430.087.272	1.967.480.538	4.747.157.547
- Mua trong năm	-	-	*1.645.247.272*	*1.645.247.272*
Số dư cuối năm	**2.349.589.737**	**430.087.272**	**3.612.727.810**	**6.392.404.819**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	377.296.524	266.439.821	1.909.475.847	2.553.212.192
- Khấu hao trong năm	*93.983.592*	*66.713.772*	*162.513.330*	*323.210.694*
Số dư cuối năm	**471.280.116**	**333.153.593**	**2.071.989.177**	**2.876.422.886**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.972.293.213	163.647.451	58.004.691	2.193.945.355
Tại ngày cuối năm	**1.878.309.621**	**96.933.679**	**1.540.738.633**	**3.515.981.933**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.967.480.538 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có diện tích 184,9 m^2 tại H42 đường C4 (khu tái định cư 10ha), KP4, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc Bộ phận phía Nam của Công ty.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê trụ sở làm việc tại Hà Nội	147.972.500	146.250.000
	147.972.500	**146.250.000**
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	74.180.907	93.597.679
	74.180.907	**93.597.679**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Xây lắp Viễn thông	655.800.280	655.800.280	-	-
- Công ty Cổ phần Kiến địa	506.535.600	506.535.600	115.745.133	115.745.133
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	692.368.420	692.368.420	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	782.766.694	782.766.694	602.865.628	602.865.628
	2.637.470.994	**2.637.470.994**	**718.610.761**	**718.610.761**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 01

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương cộng tác viên	461.694.608	-
- Trích trước chi phí tiền ăn ca tháng 12	66.534.230	-
- Trích trước chi phí tiền điện thoại tháng 12	25.762.222	-
- Trích trước tiền thưởng tết	400.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	258.676.877	-
	1.212.667.937	**-**

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí cộng đoàn	467.193.375	671.139.534
- Cổ tức phải trả Tổ chức Công đoàn Công ty	288.000.000	192.000.000
- Các khoản bảo hiểm phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	530.546.376
- Các khoản phải trả cho cộng tác viên	74.166.020	239.812.781
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.699.822	297.864.000
	893.059.217	**1.931.362.691**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	32.000.000.000	25.485.938.601	15.274.929.771	72.760.868.372
Lãi trong năm trước	-	-	17.833.707.405	17.833.707.405
Phân phối lợi nhuận	-	4.582.478.931	(12.509.971.908)	(7.927.492.977)
Số dư cuối năm trước	**32.000.000.000**	**30.068.417.532**	**20.598.665.268**	**82.667.082.800**
Tăng vốn trong năm nay (*)	9.599.050.000	(384.705.472)	(9.214.344.528)	-
Lãi trong năm nay	-	-	18.421.310.858	18.421.310.858
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	(11.384.320.740)	(11.384.320.740)
Số dư cuối năm nay	**41.599.050.000**	**29.683.712.060**	**18.421.310.858**	**89.704.072.918**

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-TVTK-DHDCD ngày 27/04/2017 thông qua phương án tăng vốn điều lệ:
1. Tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 là 6.450.336.665 đồng và lợi nhuận chưa phân phối các năm trước chuyển sang là 2.764.957.863 đồng.

2. Tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển là 384.705.472 đồng.

Trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 9.599.050.000 đồng, tương ứng với 959.905 cổ phần và Công ty đã trình Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 19/06/2017.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TVTK-DHDCD ngày 27 tháng 4 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2016 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	20.598.665.268
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.783.370.740
- Chi trả bằng tiền đối với cổ phiếu lẻ (10.000 đồng/cổ phiếu)	950.000
- Trả cổ tức bằng tiền	9.600.000.000
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.000 đồng)	
	11.384.320.740

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	28.288.000.000	68,00	21.760.000.000	68,00
Tổ chức Công đoàn Công ty	1.248.000.000	3,00	960.000.000	3,00
Các cổ đông khác	12.063.050.000	29,00	9.280.000.000	29,00
	41.599.050.000	**100**	**32.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*32.000.000.000*	*32.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*9.599.050.000*	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*41.599.050.000*	*32.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*9.600.000.000*	*6.400.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.159.905	3.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.159.905*	*3.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.159.905	3.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.159.905*	*3.200.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.683.712.060	30.068.417.532
	29.683.712.060	**30.068.417.532**

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế	90.920.544.907	81.059.428.294
	90.920.544.907	**81.059.428.294**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	**85.151.510.189**	**67.648.595.698**

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.374.540.228	51.995.297.816
	60.374.540.228	**51.995.297.816**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	3.344.511.262	3.067.705.415
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	189.777
	3.344.511.262	**3.067.895.192**

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	9.221.578.843	8.864.366.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.372.387	423.812.390
Chi phí khác bằng tiền	852.834.725	501.139.671
	10.545.785.955	**9.789.318.833**

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.222.898.074	22.326.248.773
Các khoản điều chỉnh tăng	785.038.004	136.458.064
- Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	*785.038.004*	*136.458.064*
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.007.936.078	22.462.706.837
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**4.801.587.216**	**4.492.541.368**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	27.726.689	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.058.931.153	1.182.075.603
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.642.620.953)	(4.615.685.818)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.245.624.105**	**1.058.931.153**

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.421.310.858	17.833.707.405
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.421.310.858	17.833.707.405
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.159.905	4.159.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.428**	**4.287**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập BCTC hàng năm.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.660.809.810	4.694.470.100
Chi phí nhân công	28.055.838.579	26.215.632.298
Chi phí khấu hao TSCĐ	323.210.694	334.711.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.472.898.385	22.534.138.348
Chi phí khác bằng tiền	9.223.450.294	7.663.959.404
	71.736.207.762	**61.442.911.590**

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.606.173.966	-	71.163.627.153	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.021.745.654	-	16.607.664.073	-
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	-
	96.627.919.620	**-**	**87.771.291.226**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.530.530.211	2.649.973.452
Chi phí phải trả	1.212.667.937	-
	4.743.198.148	**2.649.973.452**

24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2017	
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.606.173.966
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.021.745.654
Các khoản cho vay	12.000.000.000
	96.627.919.620
Tại ngày 01/01/2017	
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.163.627.153
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.607.664.073
	87.771.291.226

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2017	
Phải trả người bán, phải trả khác	3.530.530.211
Chi phí phải trả	1.212.667.937
	4.743.198.148
Tại ngày 01/01/2017	
Phải trả người bán, phải trả khác	2.649.973.452
	2.649.973.452

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, doanh thu hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn thiết kế phát sinh trong nước chiếm hơn 90%. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	85.151.510.189	67.648.595.698

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	28.987.799.995	15.183.376.987

27 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.176.293.056	3.114.869.188
Trong đó:		
- Thu nhập của Giám đốc	1.575.393.067	1.512.905.165

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thu Hà	**Nguyễn Hữu Hải**	**Lê Văn Chí**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Phụ lục 01 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	415.003.676	6.562.902.632	6.511.590.356	-	363.691.400
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.058.931.153	4.642.620.953	4.829.313.905	-	1.245.624.105
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	204.611.684	2.870.687.361	2.733.601.023	-	67.525.346
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	**1.678.546.513**	**14.081.210.946**	**14.079.505.284**	**-**	**1.676.840.851**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 02:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		84.383.579.248	80.445.197.244
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(44.007.555.915)	(36.239.575.050)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.523.760.542)	(22.516.055.995)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.642.620.953)	(4.615.685.818)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.061.702.075	2.481.193.305
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.545.886.106)	(11.552.289.184)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***725.457.807***	***8.002.784.502***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.162.408.363)	(766.363.636)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.191.497.369	2.966.072.085
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(9.970.910.994)***	***2.199.708.449***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.312.000.000)	(6.208.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(9.312.000.000)***	***(6.208.000.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(18.557.453.187)**	**3.994.492.951**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**71.163.627.153**	**67.169.134.202**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**52.606.173.966**	**71.163.627.153**

Nguyễn Thu Hà	Nguyễn Hữu Hải	Lê Văn Chí
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018